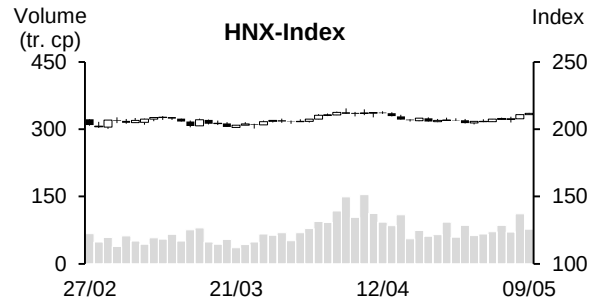
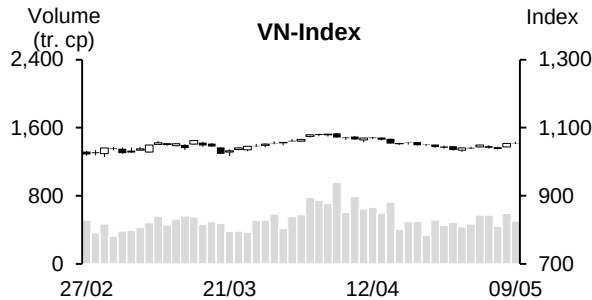


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 10/05/2023

09/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,053.77	0.03%	1,049.67	0.00%	211.95	0.49%
Tổng KLGD (tr. cp)	564.54	-13.90%	117.95	-28.10%	81.16	-28.68%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	502.65	-15.01%	104.95	-28.90%	77.40	-30.67%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.51	-6.66%	134.85	-22.17%	84.90	-8.83%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,341	-13.40%	2,998	-20.84%	1,245	-15.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,043	-13.01%	2,427	-24.62%	1,176	-15.90%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,898	-9.60%	3,064	-20.77%	1,174	0.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	214	49%	13	43%	90	40%
Số mã giảm	163	37%	15	50%	73	32%
Số mã đứng giá	63	14%	2	7%	64	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch của phiên hôm nay với độ rộng thị trường áp đảo bởi số mã tăng giá. Tuy nhiên, lực cầu đã suy giảm đáng kể so với phiên hôm qua và có xu hướng tìm đến các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong khi đó, các cổ phiếu Bluechips có sự phân hóa mạnh. Các nhóm ngành như bất động sản, ngân hàng, chứng khoán có dấu hiệu chốt lời nhưng nhìn chung biên độ điều chỉnh không lớn. Ngược lại, thép, dầu khí, khu công nghiệp đóng vai trò là trụ đỡ chính. Trong phiên chiều, diễn biến thị trường có phần ảm đạm hơn. VN-Index dần thu hẹp đà tăng trước khi chốt phiên ngay sát mốc tham chiếu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch tuy suy giảm nhưng giữ trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI cắt lên trên -DI, cho thấy cơ hội tăng ngắn hạn của chỉ số đang hiện hữu. Thêm vào đó, đường MACD cắt lên trên Signal cho tín hiệu mua và đường RSI hướng lên trên vùng 52, cho thấy đà tăng điểm vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục tiến lên thử thách vùng kháng cự 1.090 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 cắt lên trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang hình thành. Chỉ số có cơ hội vượt qua áp lực của ngưỡng kháng cự 215 điểm (đỉnh tháng 4) để hướng lên thử thách ngưỡng 229 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng ngắn hạn trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: TPB (Mua), TIP (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PVD, NT2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Mua	10/05/23	23.55	23.55	0.0%	26	10.4%	22.3	-5.3%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn
2	TIP	Chốt lời	10/05/23	21.4	20.75	3.1%	28	34.9%	19.3	-7%	Đà tăng chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVD	Quan sát mua	10/05/23	21.9	26-28	20.7	Nền tăng break mẫu hình tam giác kèm vol cao, dù nền rút đầu nhưng không tiêu cực -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 21.5-21.7
2	NT2	Quan sát mua	10/05/23	31.1	35-35.5	29.3	Tín hiệu break vùng tích lũy và vượt đỉnh thời đại + có một vài nền điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua vùng 30.3-30.6

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.85	14.9	-0.3%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.6	11.1	13.5%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.69	11.39	2.7%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	52.3	52.1	0.4%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	21.8	21.05	3.6%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	38	36.9	3%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	GVR	Mua	05/05/23	16.15	15.7	2.9%	17.2	10%	15	-4%	
8	PTB	Mua	08/05/23	45.35	43.5	4.3%	48	10%	41.8	-4%	
9	GAS	Mua	09/05/23	94.1	93.1	1.1%	100	7%	91.6	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đầu tháng 5, lãi suất tiền gửi tiếp tục hạ nhiệt

Đầu tháng 5, mặt bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm tiếp tục giảm trong bối cảnh Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước kéo hạ mặt bằng lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế.

Tính đến ngày 08/05/2023, mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm 1-3 tháng được các ngân hàng duy trì trong khoảng 4.3-5.5%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng nằm trong khoảng 6.6-8.5%/năm, kỳ hạn 12 tháng trong khoảng 6.9-8.5%/năm.

Ở kỳ hạn 12 tháng, VietBank là ngân hàng có mức lãi suất tiền gửi cao nhất với 8.5%/năm. Kế đó là ABBank, BaoVietBank và OCB cùng ở mức 8.4%/năm.

Ở kỳ hạn 6 tháng, VietBank vẫn giữ mức lãi suất cao nhất 8.3%/năm. NCB đứng thứ 2 với 8.25%/năm, Bac A Bank và ABBank cùng xếp thứ 3 với 7.9%/năm.

Tổng Giám đốc OCB Nguyễn Đình Tùng dự báo trong 3-6 tháng tới, lãi suất tối thiểu giảm 1% kể cả cho vay và huy động. Trong dài hạn, khả năng giảm lãi suất cho vay về mức 7-9%/năm, lãi suất huy động 5-6%/năm là hoàn toàn có thể.

Giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng đầu năm 2023 mới đạt 14.66% kế hoạch

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/4/2023 là 110,633.6 tỷ đồng, đạt 14.66% kế hoạch (đạt 15.65% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2022 đạt 17.09% kế hoạch).

Có 03 Bộ và 19 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 20%. Có 47/52 Bộ, cơ quan trung ương và 27/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 15%, trong đó có 32 Bộ, cơ quan trung ương và 01 địa phương giải ngân đạt dưới 5% kế hoạch.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Lỗ gộp kinh doanh bảo hiểm, lãi ròng quý 1 của BVH tăng 10%

Trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn Bảo Việt (HOSE: BVH) ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hơn 10,584 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, chi phí nhượng tái bảo hiểm tăng đến 44%, đạt gần 831 tỷ đồng, nên doanh thu bảo hiểm thuần chỉ nhích 1%, đạt hơn 9,846 tỷ đồng.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính hơn 2,494 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ, nhờ lãi tiền gửi (tăng 67%), lãi đầu tư trái phiếu (tăng 15%), cổ tức được chia (tăng 91%) và lãi chênh lệch tỷ giá (tăng 88%) đều tăng mạnh so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát đạt gần 21 tỷ đồng, gấp 2.6 lần cùng kỳ.

Do vậy, dù hoạt động kinh doanh bảo hiểm lỗ nhưng hoạt động tài chính và hoạt động công ty liên kết có lợi nhuận tăng mạnh đã giúp lợi nhuận ròng quý đầu năm của BVH tăng 10% so cùng kỳ, đạt hơn 528 tỷ đồng.

ĐHĐCĐ thường niên An Phát Holdings 2023: Kỳ vọng lợi nhuận hồi phục trở lại sau 1 năm khó khăn

Ngày 08/05/2023, Tập đoàn An Phát Holdings (Mã CK: APH) đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, APH ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 17.327 tỷ đồng, tăng 17,1% so với 2021. Lợi nhuận gộp đạt 1.518 tỷ đồng, giảm 8% so với năm 2021. Lợi nhuận gộp mảng sản xuất sản phẩm nhựa năm 2022 ước đạt 1,331 tỷ đồng, tăng 18% so với 2021, lợi nhuận gộp mảng bất động sản KCN ước đạt 118 tỷ, tương đương năm 2021. Công ty ghi nhận lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 159 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 57 tỷ đồng.

Về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2023, ĐHĐCĐ đã thông qua kế hoạch doanh thu đạt 14.900 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 420 tỷ đồng

Kết thúc quý 1/2023, APH công bố báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 khả quan, doanh thu hợp nhất đạt 4.118 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 35 tỷ đồng, báo lãi trở lại sau khi ghi nhận lỗ trong quý 4/2022.

LienVietPostBank chuẩn bị trả cổ tức, bán vốn cho nhà đầu tư nước ngoài

Ngày 5/5, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) đã thông qua việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài và phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động để tăng vốn điều lệ.

Cụ thể, LienVietPostBank dự kiến tăng vốn điều lệ thêm tổng cộng 11.385 tỷ đồng, tương ứng phát hành thêm 1,1385 tỷ cổ phiếu. Trong đó, 328,5 triệu cổ phiếu phát hành trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 19%; 500 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu; 300 triệu cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài; 10 triệu cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

LienVietPostBank hiện có vốn điều lệ 17.291 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành các đợt phát hành, vốn điều lệ ngân hàng dự kiến tăng lên mức 28.676 tỷ đồng.

Năm 2023, LienVietPostBank lên kế hoạch kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 6.000 tỷ đồng, tăng 310 tỷ so với năm 2022, tức tăng trưởng 5,4%. Tổng tài sản dự kiến đạt 375.000 tỷ đồng, tăng 14,4%; Huy động thị trường 1 đạt 295.740 tỷ đồng, tăng 17,8%; Tín dụng thị trường 1 đạt 273.490 tỷ đồng, tăng 16%. Kế hoạch tăng trưởng tín dụng có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào giới hạn tăng trưởng theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước.

Kết thúc quý I, lợi nhuận trước thuế LienVietPostBank đạt 1.566 tỷ đồng, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,100	0.89%	0.05%
GAS	94,100	1.07%	0.05%
HPG	21,800	0.93%	0.03%
KBC	27,500	5.36%	0.03%
VNM	70,700	0.43%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,300	-0.75%	-0.08%
VIC	50,600	-0.59%	-0.03%
SAB	165,100	-0.84%	-0.02%
MSN	73,600	-0.67%	-0.02%
VJC	95,400	-0.93%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	9,410	6.93%	27,550,218
HPG	21,800	0.93%	22,423,012
HSG	15,950	2.24%	18,281,024
KBC	27,500	5.36%	17,808,041
DIG	18,500	-1.86%	16,322,524

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,800	0.93%	491.4
KBC	27,500	5.36%	483.8
DIG	18,500	-1.86%	302.4
SSI	22,250	-0.22%	294.0
HSG	15,950	2.24%	292.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,000,000	192.00
EIB	8,591,600	162.99
MSB	12,900,000	154.20
VNM	2,113,900	149.59
KPF	6,100,000	51.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	28,500	9.62%	0.19%
IDC	39,800	2.84%	0.14%
KSF	42,000	2.19%	0.10%
NVB	14,000	2.19%	0.06%
THD	39,700	0.76%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,700	-3.00%	-0.08%
PVI	49,000	-1.61%	-0.07%
PTI	30,000	-5.66%	-0.05%
PRE	17,600	-4.35%	-0.03%
HHC	80,000	-5.77%	-0.03%

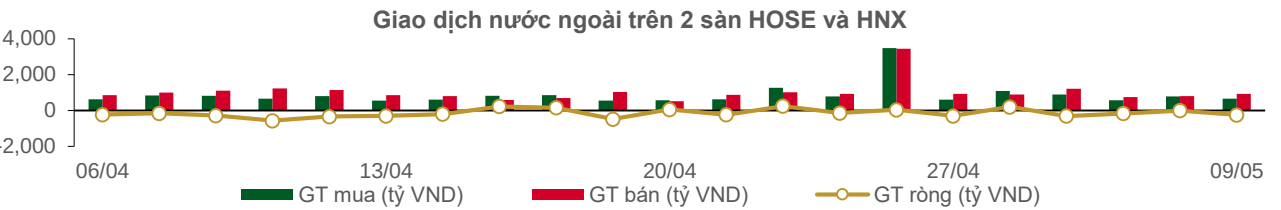
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,800	0.00%	12,368,777
CEO	24,600	-1.20%	6,222,404
PVS	25,900	0.78%	5,884,591
DDG	6,000	-9.09%	4,305,904
IDC	39,800	2.84%	3,719,401

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,900	0.78%	153.6
CEO	24,600	-1.20%	152.7
IDC	39,800	2.84%	148.5
SHS	10,800	0.00%	132.4
PVC	16,400	3.14%	50.7

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHL	1,200,000	26.40
GKM	434,980	15.32
EVS	690,000	7.13
VC3	200,000	5.75
VCS	100,000	5.20

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.09	652.34	33.44	882.16	(13.35)	(229.82)
HNX	0.41	7.67	1.22	32.21	(0.80)	(24.54)
Tổng 2 sàn	20.50	660.01	34.66	914.37	(14.15)	(254.36)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	70,700	2,708,800	191.69	PVS	25,900	130,000	3.41
HPG	21,800	2,185,100	47.93	CEO	24,600	56,200	1.38
VCB	92,300	503,900	47.00	PLC	33,000	30,000	0.99
STB	25,750	1,386,600	35.66	MBG	5,500	80,000	0.43
MBB	18,300	1,385,400	25.79	DDG	6,000	39,900	0.24

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	70,700	2,239,700	158.48	PVS	25,900	551,900	14.40
CTG	28,000	2,220,200	62.37	VCS	50,100	138,100	6.89
VCB	92,300	632,000	58.93	DTD	24,800	200,036	4.89
NLG	33,000	1,262,700	41.79	IDC	39,800	57,700	2.30
KBC	27,500	1,245,600	33.94	SHS	10,800	105,330	1.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

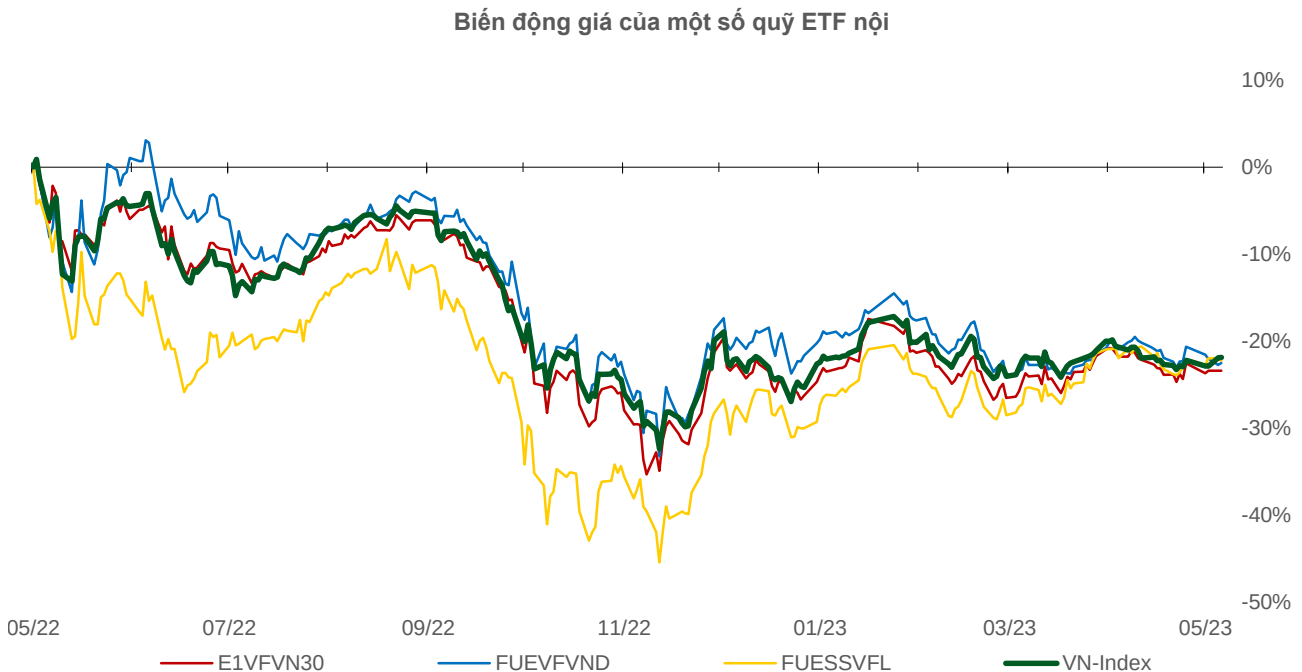
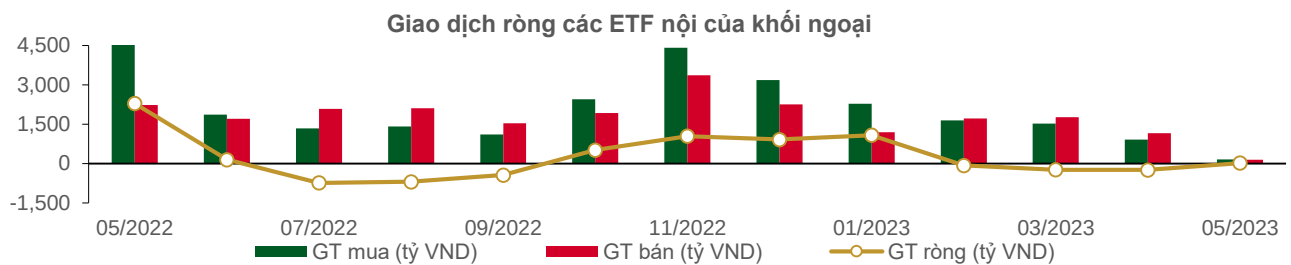
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	70,700	469,100	33.20	CEO	24,600	56,190	1.38
HPG	21,800	1,124,700	24.76	PLC	33,000	30,000	0.99
POW	13,350	1,122,000	14.95	MBG	5,500	80,000	0.43
PLX	38,000	393,000	14.94	DDG	6,000	39,800	0.24
STB	25,750	506,400	13.02	IDV	33,200	7,100	0.23

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,000	(1,977,000)	(55.53)	PVS	25,900	(421,900)	(10.99)
KBC	27,500	(971,600)	(26.49)	VCS	50,100	(137,500)	(6.86)
NLG	33,000	(707,100)	(23.38)	DTD	24,800	(197,936)	(4.84)
SSI	22,250	(639,400)	(14.18)	IDC	39,800	(57,700)	(2.30)
VND	15,050	(879,300)	(13.23)	SHS	10,800	(104,130)	(1.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,000	0.0%	1,884,409	33.69	E1VFN30	21.67	33.27	(11.60)
FUEMAV30	12,410	0.2%	7,800	0.10	FUEMAV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV30	12,940	0.7%	3,600	0.05	FUESSV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV50	16,580	3.6%	2,007	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,940	-0.4%	19,210	0.30	FUESSVFL	0.26	0.14	0.12
FUEVFN30	22,160	0.3%	1,343,025	29.77	FUEVFN30	19.62	29.43	(9.81)
FUEVN100	13,440	0.7%	57,300	0.77	FUEVN100	0.41	0.55	(0.14)
FUEIP100	7,370	0.5%	10,500	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,840	0.3%	50,000	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,600	3.0%	3,300	0.03	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	9,220	0.7%	50,000	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,280	0.3%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,431,151	65.62	Tổng cộng	42.46	63.81	(21.35)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,300	2.4%	9,770	119	24,900	1,087	(213)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	270	-10.0%	3,180	90	24,900	458	188	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	250	4.2%	27,930	114	78,900	253	3	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	930	2.2%	23,090	28	78,900	946	16	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,100	2.8%	6,030	119	78,900	900	(200)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,220	2.5%	12,580	176	78,900	966	(254)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	49	78,900	349	(691)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	960	-8.6%	20	99	78,900	349	(611)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	600	9.1%	10,520	184	78,900	544	(56)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,590	3.9%	45,470	28	21,800	1,632	42	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,130	3.9%	15,240	119	21,800	1,904	(226)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,200	1.4%	30,870	176	21,800	1,896	(304)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,940	0.0%	0	49	21,800	1,678	(262)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,510	6.4%	50	141	21,800	1,866	(644)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,910	6.7%	3,600	69	21,800	1,124	(786)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,260	6.8%	320	99	21,800	915	(345)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	680	0.0%	2,060	90	21,800	820	140	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,160	3.6%	34,320	184	21,800	1,377	217	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	110	10.0%	52,110	114	18,300	30	(80)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	590	0.0%	24,780	28	18,300	557	(33)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,510	0.7%	2,200	119	18,300	1,283	(227)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,520	-0.7%	1,500	176	18,300	1,226	(294)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	810	1.3%	10	49	18,300	606	(204)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	49	18,300	362	(408)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	280	12.0%	17,820	90	18,300	362	82	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	30	0.0%	10,240	28	73,600	2	(28)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	210	-4.6%	39,720	119	73,600	115	(95)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	30	0.0%	31,820	28	37,950	1	(29)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	280	0.0%	6,290	119	37,950	157	(123)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	460	2.2%	13,010	176	37,950	279	(181)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	410	2.5%	210	69	37,950	113	(297)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	0.0%	45,930	184	37,950	304	14	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	820	1.2%	3,290	28	13,350	891	71	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,510	1.5%	10,850	119	25,750	3,378	(132)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,650	2.2%	8,510	176	25,750	3,468	(182)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,200	0.0%	20	69	25,750	724	(476)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	670	0.0%	1,160	90	25,750	931	261	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,840	1.8%	36,470	184	25,750	3,027	187	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	110	0.0%	5,220	114	29,300	52	(58)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	910	-3.2%	1,440	28	29,300	964	54	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,310	0.0%	0	119	29,300	1,170	(140)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,450	-2.0%	200	176	29,300	1,195	(255)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	99	29,300	849	(831)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,070	3.9%	1,030	90	23,550	814	(256)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	180	-10.0%	7,040	114	49,300	97	(83)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	130	-31.6%	118,790	28	49,300	87	(43)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	720	-5.3%	1,860	119	49,300	386	(334)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,000	7.5%	690	176	49,300	465	(535)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,920	-2.5%	400	119	20,250	1,433	(487)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	230	-14.8%	5,130	90	20,250	317	87	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	710	4.4%	17,010	28	70,700	816	106	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	480	4.4%	3,330	119	70,700	213	(267)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	280	0.0%	18,660	114	19,450	180	(100)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,010	-3.8%	17,440	119	19,450	858	(152)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	840	1.2%	10	141	19,450	513	(327)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,860	0.5%	3,040	99	19,450	1,135	(725)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	310	0.0%	59,210	114	27,400	391	81	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	370	-9.8%	7,170	28	27,400	254	(116)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	630	-1.6%	2,000	119	27,400	484	(146)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	650	3.2%	2,010	176	27,400	465	(185)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	890	-1.1%	6,100	69	27,400	330	(560)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MBB	HOSE	18,300	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	15,850	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,800	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	39,800	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	31,100	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,500	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,460	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	37,950	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,250	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,336	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,350	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	94,100	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	25,900	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	38,000	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,350	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,000	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	75,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,850	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
TPB	HOSE	23,550	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,600	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,100	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	24,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	40,650	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,350	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	49,300	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

KDH	HOSE	29,500	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	34,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	70,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	165,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,550	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	113,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn